

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2017- 2018

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	11	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	9	1,8
2	Phòng học bán kiên cố	2	1,8
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	3	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	7400	28
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1700	7
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	1.874	
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	720	2,7
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	600	2,2
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	159	0,6
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	133	0,5
5	Diện tích nhà bếp đúng quy cách (m ²)	100	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	11	Số bộ/nhóm (lớp) 11/11
VIII	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	12	
IX	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	11	
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	10	
3	Máy phô tô		
5	Catsset		
6	Đầu Video/đầu đĩa	11	11/11
7	Thiết bị khác		
8	Đồ chơi ngoài trời	10	
9	Bàn ghế đúng quy cách	140	
10	Thiết bị khác...		

		Số lượng (m ²)				
X	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
		x	Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		9		0,6
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ GDĐT về Điều lệ trường mầm non và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

		Có	Không
XI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XII I	Kết nối internet (ADSL)	x	
XI V	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XV	Tường rào xây	x	

Đức Chính , ngày 10 tháng 10 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Liễu